

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN CẨM LỆ, TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2024/DS-ST**

Ngày: 29-02-2024

*“V/v Tranh chấp thỏa thuận  
sử dụng thẻ tín dụng”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Văn Cương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tấn Thúc  
Ông Đặng Hữu Đức

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Thoảng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2023/TLST- DS ngày 31 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 19/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 01/02/2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng thương mại cổ phần S (Sau đây viết tắt là: Ngân hàng TMCP S hoặc S1); Trụ sở chính: Lầu 8, số B đường N, phường H, quận C, TP Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: Chi nhánh S2, số B đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Đức Thạch D, chức vụ: Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Dương Thị Bích T, chức vụ: Phó giám đốc chi nhánh S2; Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Trương Đình V, chức vụ: Chuyên viên quản lý nợ. Có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Trần Khánh L, sinh năm 1996; Địa chỉ: K đường P, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt lần 2 không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2023 và bản tự khai ngày 17/01/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngày 21/7/2022, bà **Trần Khánh L** có ký với **Ngân hàng TMCP S** hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (*bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ*), **Ngân hàng TMCP S** cấp hạn mức tín dụng cho bà **L** là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*); mục đích: Tiêu dùng cá nhân; lãi suất áp dụng là 2,48%/tháng (trong hạn) và được điều chỉnh phù hợp với quy định của **Ngân hàng N** về lãi suất cho vay. Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà **L** đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 45.080.210 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ bà **L** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 12.597.847 đồng, thứ tự thanh toán theo quy định tại Điều 21 của Bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ, sau đó bà **L** không trả được nợ đến hạn. **S1** đã nhiều lần yêu cầu bà **L** trả nợ nhưng bà **L** không có thiện chí trả nợ. Do bà **L** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 06/7/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Từ 06/7/2023 cho đến nay bà **L** không thanh toán được thêm đồng nào cho **S1**.

Tạm tính đến ngày khởi kiện, ngày 16/7/2023, bà **Trần Khánh L** còn nợ **S1** tổng số tiền: 48.146.547 đồng (*Bốn mươi tám triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 47.498.152 đồng; Lãi quá hạn: 648.395 đồng.

Tính đến ngày xét xử hôm nay (ngày 29/02/2024) bà **L** còn nợ: 61.586.007 đồng (*Sáu một triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, lẻ bảy đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 47.498.152 đồng; Lãi quá hạn: 14.087.855 đồng.

Tại phiên tòa đại diện **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà **Trần Khánh L** phải trả cho **S1** tổng số tiền đến ngày xét xử (ngày 29/02/2024) là: 61.586.007 đồng (*Sáu một triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, lẻ bảy đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 47.498.152 đồng; Lãi quá hạn: 14.087.855 đồng.

Buộc bà **L** phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho **S1**.

Tại đơn xin gia hạn ngày 15/11/2023, bị đơn bà **Trần Khánh L** có đơn xin Tòa án và **S1** tạo điều kiện cho bà gia hạn khoản vay đến năm 2024 sẽ thanh toán cho Ngân hàng. Tuy nhiên đến nay bà **L** vẫn chưa thanh toán khoản vay cho **S1**, quá trình tố tụng bà **L** không hợp tác, không tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa theo triệu tập của Tòa án.



## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

### [1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Trần Khánh L phải trả cho Ngân hàng số tiền số tiền 61.586.007 đồng, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/02/2024, theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 21/7/2022 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*” khoản 15 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, cụ thể là “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”, thông qua hình thức mở thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S và bà Trần Khánh L. Bị đơn bà Trần Khánh L có nơi cư trú tại: phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Trần Khánh L nhưng bà L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Khánh L phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 61.586.007 đồng (*Sáu một triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, lẻ bảy đồng*), trong đó bao gồm: Dư nợ (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí): 47.498.152 đồng; Lãi quá hạn: 14.087.855 đồng. Buộc bà L phải chịu lãi, phí theo hợp đồng cho đến khi trả hết các khoản nợ cho S1.

Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và ý kiến, trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản dư nợ: 47.498.152 đồng, trong đó gồm: Nợ gốc: 41.390.857 đồng; Lãi trong hạn: 4.411.130 đồng, phí trễ hạn: 1.415.962 đồng; Phí vượt hạn mức: 280.203 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc: 41.390.857 đồng (trong phần dư nợ):

Ngày 21/7/2022, bà **Trần Khánh L** ký với **Ngân hàng TMCP S** giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, theo đó **Ngân hàng TMCP S** cấp cho bà **Trần Khánh L** thẻ tín dụng với hạn mức 40.000.000 đồng. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng có nội dung “*Bằng việc ký vào mẫu đơn này, tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/ chúng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng và cùng với mẫu đơn này tạo nên một Hợp đồng chi phối việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng S1 ...*”. Tại mục 24 của Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** quy định “*Việc không thanh toán số tiền tối thiểu của chủ thẻ đến kỳ phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng... trong trường hợp này toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và chủ thẻ phải thanh toán...*”. Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của **Ngân hàng TMCP S** đã được Ngân hàng đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng. Theo các tài liệu, chứng cứ mà **Ngân hàng TMCP S** cung cấp thể hiện: Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà **Trần Khánh L** đã thực hiện nhiều giao dịch với tổng số tiền là 45.080.210 đồng, trong đó đã thanh toán được số tiền 12.597.847 đồng, số tiền thanh toán sẽ được **S1** tự động trừ nợ theo thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại Điều 21 của Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng. Kỳ giao dịch cuối cùng bà **L** thực hiện vào ngày 5/3/2023, tại thời điểm này tổng nợ gốc của bà **L** là 41.390.857 đồng, sau kỳ giao dịch này bà **L** có thực hiện trả nợ 03 lần với tổng số tiền là 1.377.630 đồng và được tính trừ vào khoản phí và lãi theo thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại Điều 21 của Bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ. Do bà **L** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên kể từ ngày 06/7/2023 **S1** đã chuyển nợ quá hạn và yêu cầu bà **Trần Khánh L** trả toàn bộ khoản nợ. Như vậy theo bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ như đã viện dẫn nêu trên thì bà **L** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với **S1**. Do đó, **S1** yêu cầu bà **L** phải thanh toán nợ cho Ngân hàng trong đó có khoản nợ gốc 41.390.857 đồng (trong phần dư nợ) là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1.2] Đối với yêu cầu của **S1** buộc bị đơn trả khoản lãi trong hạn 4.411.130 đồng (trong phần dư nợ): Theo thông báo và niêm yết công khai trên website của **Ngân hàng TMCP S** lãi trong hạn được áp dụng đối với thẻ của bà **Trần Khánh L** là 2,48%/tháng, tương đương 29,76%/năm và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng thẻ cho đến nay. Kỳ giao dịch cuối cùng bà **L** thực hiện từ ngày 05/3/2023 đến ngày chuyển nợ quá hạn ngày 05/7/2023 là 121 ngày. Về



phương pháp tính lãi và số tiền làm căn cứ tính lãi đối với khoản lãi trong hạn, theo Điều 23 Bản Điều kiện và điều khoản sử dụng thẻ quy định “...*Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền đến hạn .... Chủ thẻ phải thanh toán lãi cho S1 đối với tất cả các khoản nợ thể hiện trong TBGD (bao gồm cả nợ lãi, phí)*”. Như vậy thì số tiền làm căn cứ tính lãi trong hạn bao gồm toàn bộ dư nợ đến hạn ***gồm cả nợ gốc, lãi và các loại phí***. Theo đó, Ngân hàng yêu cầu bị đơn bà **Trần Khánh L** phải thanh toán khoản lãi trong hạn từ ngày 06/3/2023 đến ngày 05/7/2023 với số tiền là 4.411.130 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 14/2017/ TT-NHNN ngày 29/9/2017 của **Ngân hàng N** quy định “***Số tiền lãi***: là khoản tiền tổ chức tín dụng phải trả cho khách hàng gửi tiền hoặc khách hàng nhận cấp tín dụng phải trả cho tổ chức tín dụng về việc sử dụng khoản tiền đã nhận”. Do đó, nội dung thỏa thuận tại bản Điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tại mục 23 nêu trên là trái với quy định Thông tư 14 của **Ngân hàng N**. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận phương pháp tính lãi trong hạn đối với toàn bộ khoản nợ ***bao gồm cả khoản lãi, các loại phí cộng dồn***, mà chỉ tính lãi trong hạn trên số tiền nợ gốc là 41.390.857 đồng, cụ thể:

Từ ngày 06/3/2023 đến ngày 05/7/2023 là 121 ngày, số tiền nợ gốc làm căn cứ tính lãi là 41.390.857 đồng, lãi suất trong hạn 2,48%/tháng, tương đương 29,76%/năm. Như vậy số tiền lãi trong hạn là: 41.390.857 đồng x 29,76%/năm x 121 ngày = 4.083.474 đồng. Hội đồng xét xử không chấp nhận một khoản lãi trong hạn mà **S1** yêu cầu bị đơn phải thanh toán là: (4.411.130 đồng – 4.083.474 đồng) = 327.656 đồng (*ba trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng*).

[2.1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả phí trễ hạn: 1.415.962 đồng; Phí vượt hạn mức: 280.203 đồng trong **phần dư nợ**: Tại mục 25 bản Điều khoản điều kiện sử dụng thẻ quy định khách hàng phải chịu các loại phí như phí trễ hạn, phí vượt hạn mức. Việc thỏa thuận về mức phí và các loại phí của các bên phù hợp với Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 19/2016/TT – NHNN ngày 30/6/2016 của **Ngân hàng N** về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho Ngân hàng khoản phí trễ hạn: 1.415.962 đồng; Phí vượt hạn mức: 280.203 đồng.

Như vậy, tổng các khoản như trong phần dư nợ gồm: Nợ gốc, lãi trong hạn, các loại phí mà Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn bà **Trần Khánh L** phải thanh toán cho **S1** là: Nợ gốc: 41.390.857 đồng + 4.083.474 đồng lãi + trong hạn +

phí trễ hạn: 1.415.962 đồng + Phí vượt hạn mức: 280.203 đồng = 47.170.496 đồng. Không chấp nhận khoản lãi trong hạn với số tiền 327.656 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền lãi quá hạn từ ngày 06/7/2023 cho đến ngày xét xử ngày 29/02/2024 với số tiền 14.087.855 đồng.

Theo mục 24 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ quy định “*Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ hạn phát hành thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Trong trường hợp này toàn bộ dư nợ sẽ trở thành đến hạn ngay lập tức ...áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) ...*”. Như vậy, Ngân hàng xác định phương pháp tính lãi quá hạn được tính **trên toàn bộ dư nợ đến hạn, bao gồm nợ gốc cộng dồn với các khoản lãi trong hạn và các loại phí**. Theo đó Ngân hàng yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ lãi quá hạn đến ngày xét xử với số tiền 14.087.855 đồng. Tuy nhiên theo điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N** quy định “*Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên **dư nợ gốc bị quá hạn** tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất không vượt quá 150% lãi cho vay trong hạn*”. Như vậy thỏa thuận tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ về số tiền làm căn cứ để tính lãi quá hạn bao gồm cả nợ gốc cộng dồn với khoản lãi trong hạn và các loại phí là trái với quy định của điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của **Ngân hàng N** như đã viện dẫn nêu trên. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất quá hạn đối với số tiền nợ gốc 41.390.857 đồng, tương ứng với thời gian quá hạn, theo mức lãi quá hạn các bên thỏa thuận, như sau: Thời gian quá hạn từ ngày 06/7/2023 đến ngày xét xử hôm nay ngày 29/02/2024 là 237 ngày, lãi quá hạn được tính như sau: 41.390.857 đồng x 29,76%/năm x 150% x 237 ngày = **11.997.315 đồng**. Hội đồng xét xử không chấp một phần yêu cầu của Ngân hàng về tính lãi quá hạn với số tiền (14.087.855 đồng – 11.997.315 đồng) = 2.090.540 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bị đơn bà **Trần Khánh L** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S** là: 47.170.496 đồng (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phí) + 11.997.315 đồng (lãi quá hạn) = **59.167.811 đồng**.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 41.390.857 đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi



suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng TMCP S** đối với yêu cầu buộc bị đơn bà **Trần Khánh L** phải trả tổng số tiền là: 327.656 đồng (lãi trong hạn) + 2.090.540 đồng (lãi quá hạn) = 2.418.196 đồng

[4] Về án phí:

Bị đơn bà **Trần Khánh L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 2.958.390 đồng.

Nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH

### I. Căn cứ:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 15 Điều 4; Khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

**II. Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** đối với bị đơn bà **Trần Khánh L** về “*Tranh chấp thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng*”.

**2.1.** Buộc bà **Trần Khánh L** phải có nghĩa vụ trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** số tiền nợ tổng cộng là: 59.167.811 đồng (*Năm mươi chín triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, tám trăm mười một đồng*) bao gồm các khoản sau:

+ Nợ gốc: 41.390.857 đồng (*Bốn mươi một triệu, ba trăm chín mươi nghìn, tám trăm năm mươi bảy đồng*).

+ Nợ lãi trong hạn: 4.083.474 đồng (*Bốn triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi bốn đồng*).

+ Nợ phí trễ hạn: 1.415.962 đồng (*Một triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, chín trăm sáu mươi hai đồng*)

+ Nợ phí vượt hạn mức: 280.203 đồng (*Hai trăm tám mươi nghìn, hai trăm lẻ ba đồng*).

+ Nợ lãi quá hạn: 11.997.315 đồng (*Mười một triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm mười lăm đồng*).

**2.2 Về nghĩa vụ chậm thi hành án:** Kể từ ngày 01/3/2024 bà **Trần Khánh L** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 41.390.857 đồng đồng chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận giấy đề nghị mở thẻ kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của Ngân hàng cho vay.

**III. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** buộc bị đơn bà **Trần Khánh L** phải trả số tiền : 2.418.196 đồng (*Hai triệu, bốn trăm mười tám nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng*). gồm: 327.656 đồng (lãi trong hạn) + 2.090.540 đồng (lãi quá hạn).**

#### **IV. Về án phí và quyền kháng cáo**

- Về án phí:

+ Bà **Trần Khánh L** phải chịu 2.958.390 đồng (*Hai triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm chín mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

+ **Ngân hàng Thương mại cổ phần S** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.203.663 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001956 ngày 30/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ. **H** lại cho **Ngân hàng TMCP S** số tiền 903.663 đồng mà Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai nêu trên.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo



bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Văn Cường**